PHỤ LỤC
DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ
Gói thầu số 04: Dược liệu
(Đính kèm Thông báo số /TB-SYT ngày tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	2	Ba kích	*Radix Morindae officinalis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	100	
2	3	Bá tử nhân	*Semen Platycladi orientalis*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	
3	4	Bạc hà	*Herba Menthae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	
4	5	Bạch biển đậu	*Semen Lablab*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	
5	6	Bách bộ	*Radix Stemonae tuberosae*	Rễ củ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	
6	7	Bạch chỉ	*Radix Angelicae dahuricae*	Rễ củ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
7	8	Bạch giới tử	*Semen Simipis albae*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
8	9	Bạch hoa xà thiệt thảo	*Herba Hedyotidis diffusae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	
9	10	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	*Poria*	Nấm rễ thông	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	600	
10	11	Bạch mao căn	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	20	
11	12	Bạch tật lê	*Fructus Tribuli terrestris*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	20	
12	13	Bạch thược	*Radix Paeoniae lactiflorae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	650	
13	14	Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	770	
14	15	Bán hạ bắc	*Rhizoma Pinelliae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	
15	16	Bán hạ nam (củ chóc)	*Rhizoma Typhonii trilobati*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	
16	17	Bình vôi (ngải tượng)	*Tuber Stephaniae*	Rễ củ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	90	
17	18	Bồ công anh	*Herba Lactucae indicae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
18	19	Cà gai leo	*Herba Solani procumbensis*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	
19	20	Cam thảo	*Radix Glycyrrhizae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	700	
20	21	Can khương	*Rhizoma Zingiberis*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	80	
21	22	Cát căn	*Radix Puerariae thomsonii*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	110	
22	23	Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflori*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	90	
23	24	Câu đằng	*Ramulus cum unco Uncariae*	Đoạn thân có gai	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	100	
24	25	Câu kỷ tử	*Fructus Lycii*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	550	
25	26	Cẩu tích	*Rhizoma Cibotii*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	260	
26	27	Chỉ thực	*Fructus Aurantii immaturus*	Quả non cây chanh	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	90	
27	29	Chỉ xác	*Fructus Aurantii*	Quả cây họ cam quýt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	55	
28	30	Cỏ ngọt	*Herba Steviae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	
29	31	Cỏ nhọ nồi	*Herba Ecliptae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	25	
30	32	Cốt toái bổ	*Rhizoma Drynariae*	thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	300	
31	33	Cúc hoa	*Flos Chrysanthemi indici*	Hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	230	
32	34	Đại hoàng	*Rhizoma Rhei*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	220	
33	35	Đại hồi	*Fructus Illicii veri*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	120	
34	36	Đại táo	*Fructus Ziziphi jujubae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	660	
35	37	Dâm dương hoắc	*Herba Epimedii*	Lá	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
36	38	Đan sâm	*Radix Salviae miltiorrhizae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
37	39	Đảng sâm	*Radix Codonopsis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	900	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
38	40	Đào nhân	*Semen Pruni*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	210	
39	41	Dây đau xương	*Caulis Tinosporae tomentosae*	Thân cây	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	330	
40	42	Địa cốt bì	*Cortex Lycii chinensis*	Vỏ thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
41	43	Địa liền	*Rhizoma Kaempferiae galangae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	70	
42	44	Địa long	*Pheretima*	Toàn thân bỏ ruột phơi khô của con Giun đất	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	
43	45	Diệp hạ châu	*Herba Phyllanthi urinariae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
44	46	Đỗ trọng	*Cortex Eucommiae*	Vỏ thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	660	
45	47	Độc hoạt	*Radix Angelicae pubescentis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	660	
46	48	Đương quy (di thực)	*Radix Angelicae acutilobae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	560	
47	49	Đương quy (Toàn quy)	*Radix Angelicae sinensis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	550	
48	50	Giảo cổ lam	*Herba Gynostemmae pentaphylli*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
49	51	Hạ khô thảo	*Spica Prunellae*	Hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
50	52	Hà thủ ô đỏ	*Radix Fallopiae multiflorae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	280	
51	53	Hạnh nhân	*Semen Armeniacae amarum*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	55	
52	54	Hậu phác nam	*Cortex Cinnamomi iners*	Vỏ thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
53	55	Hoắc hương	*Herba Pogostemonis*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
54	56	Hoài sơn	*Tuber Dioscoreae persimilis*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	270	
55	57	Hoàng bá	*Cortex Phellodendri*	Vỏ thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
56	58	Hoàng cầm	*Radix Scutellariae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
57	59	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	*Radix Astragali membranacei*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	650	
58	60	Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
59	62	Hòe hoa	*Flos Styphnolobii japonici*	Nụ hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
60	63	Hồng hoa	*Flos Carthami tinctorii*	Hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
61	64	Hương phụ	*Rhizoma Cyperi*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	120	
62	65	Huyền hồ	*Tuber Corydalis*	Rễ củ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	80	
63	66	Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	220	
64	67	Huyết giác	*Lignum Dracaenae cambodianae*	Lõi gỗ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	85	
65	68	Hy thiêm	*Herba Siegesbeckiae*	Toàn cây	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	100	
66	69	Ích mẫu	*Herba Leonuri japonici*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
67	70	Ích trí nhân	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	90	
68	71	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	*Fructus Xanthii strumarii*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	80	
69	72	Kê huyết đằng	*Caulis Spatholobi*	Thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	260	
70	74	Khiếm thực	*Semen Euryales*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	70	
71	75	Khổ sâm	*Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis*	Lá	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	12	
72	77	Khương hoàng/Uất kim	*Rhizoma et Radix Curcumae longae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	
73	78	Khương hoạt	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	340	
74	79	Kim anh	*Fructus Rosae laevigatae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
75	80	Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	Hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
76	81	Kim tiền thảo	*Herba Desmodii styracifolii*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
77	82	Kinh giới	*Herba Elsholiziae ciliatae*	Toàn cây	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	25	
78	83	Lạc tiên	*Herba Passiflorae*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	160	
79	84	Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	20	
80	85	Liên nhục	*Semen Nelumbinis*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	110	
81	86	Liên tâm	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	Cây mầm	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
82	87	Long đởm thảo	*Radix et R hizoma Gentianae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	20	
83	88	Long nhãn	*Arillus Longan*	Áo hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	
84	89	Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonici*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	140	
85	90	Mạn kinh tử	*Fructus Viticis*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
86	91	Mẫu đơn bì	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	Vỏ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	370	
87	92	Mộc hương	*Radix Saussureae lappae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	170	
88	93	Mộc qua	*Fructus Chaenomelis speciosae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	170	
89	95	Nga truật	*Rhizoma Curcumae zedoariae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
90	96	Ngải cứu (Ngải diệp)	*Herba Artemisiae vulgaris*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	400	
91	97	Ngô thù du	*Fructus Evodiae rutaecarpae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	65	
92	98	Ngọc trúc	*Rhizoma Polygonati odorati*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	40	
93	99	Ngũ gia bì chân chim	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	Vỏ cây	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	70	
94	100	Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	125	
95	101	Ngưu tất	*Radix Achyranthis bidentatae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	660	
96	102	Nhân trần	*Herba Adenosmatis caerulei*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	50	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
97	103	Nhũ hương	*Gummi resina Olibanum*	Gôm nhựa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
98	104	Nhục thung dung	*Herba Cistanches*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	
99	105	Ô tặc cốt	*Os Sepiae*	Mai	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	15	
100	106	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	10	
101	107	Phòng phong	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	520	
102	108	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	*Radix Aconiti lateralis praeparata*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	15	
103	109	Phục thần	*Poria*	Nấm rễ thông	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	270	
104	110	Quế chi	*Ramulus Cinnamomi*	Cành	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	390	
105	111	Quế nhục	*Cortex Cinnamomi*	Vỏ thân	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	120	
106	112	Sa nhân	*Fructus Amomi*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	90	
107	113	Sa sâm	*Radix Glehniae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	80	
108	114	Sài hồ	*Radix Bupleuri*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	210	
109	115	Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	780	
110	116	Sơn thù	*Fructus Corni officinalis*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	44	
111	117	Sơn tra	*Fructus Mali*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	49	
112	118	Tam thất	*Radix Panasus notoginseng*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	10	
113	119	Tân di	*Flos Magnoliae liliflorae*	Hoa	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	125	
114	120	Tần giao	*Radix Gentianae macrophyllae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	400	
115	121	Tang bạch bì	*Cortex Mori albae radicis*	Vỏ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	125	
116	122	Tang chi	*Ramulus Mori albae*	Cành	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	125	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
117	123	Tang diệp	*Folium Mori albae*	Lá	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
118	124	Tang ký sinh	*Herba Loranthi gracilifolii*	Toàn cây trừ rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	470	
119	125	Táo nhân	*Semen Ziziphi mauritianae*	Nhân hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	360	
120	126	Tế tân	*Radix et Rhizoma Asari*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	155	
121	127	Thăng ma	*Rhizoma Cimicifugae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	95	
122	128	Thảo quả	*Fructus Amomi aromatici*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	
123	129	Thảo quyết minh	*Semen Cassiae torae*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	130	
124	130	Thiên hoa phấn	*Radix Trichosanthis*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	54	
125	131	Thiên ma	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	55	
126	132	Thiên môn đông	*Radix Asparagi cochinchinensis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	65	
127	133	Thiên niên kiện	*Rhizoma Homalomenae occultae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	330	
128	134	Thổ phục linh	*Rhizoma Smilacis glabrae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	450	
129	137	Thương truật	*Rhizoma Atractylodis*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	120	
130	138	Tiền hồ	*Radix Peucedani*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
131	140	Tô mộc	*Lignum sappan*	Gỗ lõi	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	95	
132	141	Tô tử	*Fructus Perillae frutescensis*	Quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	10	
133	142	Trắc bách diệp	*Cacumen Platycladi*	Cành non và lá	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	20	
134	144	Trần bì	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	Vỏ quả	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	270	
135	145	Tri mẫu	*Rhizoma Anemarrhenae*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	60	
136	146	Trinh nữ hoàng cung	*Folium Crini latifolii*	Lá	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	35	

STT	Mã số	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
137	147	Tử Uyển	*Radix Asteris*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
138	148	Tục đoạn	*Radix Dipsaci*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	330	
139	149	Tỳ giải	*Rhizoma Dioscoreae*	thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	30	
140	150	Uy linh tiên	*Radix et Rhizoma Clematidis*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	140	
141	151	Viễn chí	*Radix Polygalae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	320	
142	152	Xích thược	*Radix Paeoniae*	Rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	390	
143	153	Xuyên bối mẫu	*Bulbus Fritillariae*	Thân hành	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	45	
144	154	Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	Thân rễ	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	650	
145	155	Ý dĩ	*Semen Coicis*	Hạt	Dược liệu thô	DĐVN V/ TCCS	3	Kg	430	
Tổng cộng: 145 mặt hàng.										